

Số: 4937/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non
hệ chính quy đợt 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐĐHTN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Thông báo số 3760/TB-ĐHTN ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2025 và quy đổi tương đương điểm thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông;

Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2025 về việc phê duyệt điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy đợt 1 năm 2025 của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ báo cáo điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy đợt 1 năm 2025 của các trường đại học thành viên, trường và khoa trực thuộc, các phân hiệu Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm trúng tuyển đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hệ chính quy đợt 1 năm 2025 vào các trường đại học thành viên, trường và khoa trực thuộc, phân hiệu Đại học Thái Nguyên (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Các trường đại học thành viên, trường và khoa trực thuộc, phân hiệu Đại học Thái Nguyên căn cứ Quyết định này để phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo và tổ chức nhập học cho thí sinh theo quy định hiện hành.



Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học, Thủ trưởng đơn vị liên quan thuộc Đại học Thái Nguyên và thành viên Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Các đơn vị đào tạo (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT&QLNH.



GIÁM ĐỐC - CHỦ TỊCH HĐTS

PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 1 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số **4434/QĐ-ĐHTN** ngày **22** tháng 8 năm 2025 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (Mã trường: DTK)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	CTT	Tự động hóa cơ khí - Chương trình tiên tiến	7905218	Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến	18,00
2	DTT	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến	7905228	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến	17,00
3	TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	22,75
4	KCT	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	22,00
5	KMT	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	19,50
6.1	KTC	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	20,25
6.2	KTC1	Tự động hóa thiết kế và chế tạo	7520103	Kỹ thuật cơ khí	19,00
7.1	KDO1	Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	16,00
7.2	KDO2	Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	16,00
8	KTD	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	20,25
9.1	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	19,25
9.2	CBM	Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	24,50





TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
10	KXD	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	16,00
11	KVL	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	16,00
12	KTM	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	15,00
13.1	CTO	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19,50
13.2	CTO1	Công nghệ ô tô điện và ô tô lai	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18,00
14	CTM	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	16,00
15	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20,50
16	CTC	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	20,00
17	CDK	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22,75
18	KCN	Kinh tế công nghiệp	7510604	Kinh tế công nghiệp	16,00
19.1	QLC	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	19,00
19.2	QLC1	Logistics	7510601	Quản lý công nghiệp	17,00
20	NNA	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
21	KRB	Robot và trí tuệ nhân tạo	7520107	Kỹ thuật Robot	16,00

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <https://www.tnut.edu.vn>.



2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH (Mã trường: DTE)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	19,00
2	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	18,00
3	7340301	- Kế toán - Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán	17,50
4	7340101	- Kinh doanh số - Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	18,00
5	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	18,00
6	7340115	- Quản trị Marketing - Digital marketing	7340115	Marketing	19,00
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	18,50
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	18,00
9	7340403	Quản lý kinh tế	7340403	Quản lý công	17,00
10	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	18,00
11	7340201	- Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Công nghệ tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng	17,50
12	7810103	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18,00
13	7310101	- Kinh tế - Kinh tế số	7310101	Kinh tế	17,50
14	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	17,50
15	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	17,00



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
16	7340101-TA	Quản trị kinh doanh (dạy và học bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	19,50
17	7340115-TA	Quản trị Marketing (dạy và học bằng tiếng Anh)	7340115	Marketing	19,50
18	7340201-TA	Tài chính (dạy và học bằng tiếng Anh)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	19,50
19	7810103- TA	Quản trị du lịch và khách sạn (dạy và học bằng tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	19,50
Đào tạo tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang					
1	7310101-HG	- Kinh tế - Kinh tế số	7310101	Kinh tế	17,50
2	7810103-HG	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18,00

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <http://tueba.edu.vn>; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Mã trường: DTN)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	15,00
2	7620105	Chăn nuôi thú y	7620105	Chăn nuôi	15,00
3	7620205	- Lâm nghiệp - Nông lâm kết hợp	7620205	Lâm sinh	15,00
4	7640101	- Thú y - Thú cưng - Dược thú y	7640101	Thú y	15,00




TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
5	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	15,00
6	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	15,00
7	7480201	- Công nghệ và đổi mới sáng tạo - Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	15,00
8	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	15,00
9	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	15,00
10	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	15,00
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	15,00
12	7850101	- Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15,00
13	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	15,00
14	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	7620101	Nông nghiệp	15,00
15	7340301	Tài chính – Kế toán	7340301	Kế toán	15,00
16	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	15,00
17	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	15,00
18	7320205	Quản lý thông tin	7320205	Quản lý thông tin	15,00
19	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	15,00
20	7540101_CTTT	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	15,00
21	7620115_CTTT	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	15,00



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
22	7440301_CTTT	Khoa học và Quản lý môi trường	7440301	Khoa học môi trường	15,00
23	7810204_CTTT	Quản lý du lịch quốc tế	7810204	Quản lý du lịch quốc tế	15,00
24	7220201	Tiếng Anh du lịch	7220201	Ngôn ngữ Anh	15,00
25	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	15,00
Đào tạo tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Hà Giang					
1	7220201	Tiếng Anh du lịch	7220201	Ngôn ngữ Anh	15,00
2	7340301	Tài chính - Kế toán	7340301	Kế toán	15,00
3	7480201	- Công nghệ và đổi mới sáng tạo - Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	15,00

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <http://tuaf.edu.vn>

4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Mã trường: DTS)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	7140101	Giáo dục học	7140101	Giáo dục học	25,73
2	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	22,29
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	23,98
4	7140204	Giáo dục Công dân	7140204	Giáo dục Công dân	27,10
5	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	26,98
6	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	22,86



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
7	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao	19,40
8	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	26,35
9	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	22,25
10	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	26,15
11	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	25,90
12	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	21,75
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	27,92
14	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	27,94 Kết hợp tiêu chí phụ: điểm thi môn Lịch sử $\geq 9,25$
15	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	27,80
16	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	21,75
17	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	24,06
18	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	23,43
19	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	27,78 Kết hợp tiêu chí phụ: điểm thi môn Ngữ văn $\geq 8,25$
20	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	26,11
21	7420203	Sinh học ứng dụng	7420203	Sinh học ứng dụng	24,00

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.tnue.edu.vn>



5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC (Mã trường: DTY)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	DTY101	Y khoa	7720101	Y khoa	25,85
2	DTY110	Y học dự phòng	7720110	Y học dự phòng	18,30
3	DTY201	Dược học	7720201	Dược học	22,80
4	DTY301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	20,00
5	DTY302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	18,75
6	DTY501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	26,15
7	DTY601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	22,50
8	DTY602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	21,25
9	DTY603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	20,50

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <https://tump.edu.vn>

6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Mã trường: DTZ)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	7310612	Trung Quốc học	7310612	Trung Quốc học	19,45
2	7310614	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	17,25
3.1	7220201	Tiếng Anh ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,35
3.2	7220201_AT	Song ngữ Anh - Trung			
3.3	7220201_AH	Song ngữ Anh - Hàn			



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
4.1	7340401	Quản lý nhân lực	7340401	Khoa học quản lý	16,25
4.2	7340401_QLKT	Quản lý kinh tế			
5.1	7380101	Luật	7380101	Luật	18,00
5.2	7380101	Dịch vụ pháp luật			
5.3	7380101_LKT	Luật kinh tế			
6	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	16,00
7	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	16,00
8	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	16,00
9	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	16,00
10	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	15,65
11	7320101	Quản trị truyền thông	7320101	Báo chí	17,00
12	7320201	Thư viện - Thiết bị trường học và Văn thư	7320201	Thông tin - Thư viện	16,00
13	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	16,00
14	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	16,00
15.1	7720203	Hóa dược	7720203	Hóa dược	16,00
15.2	7720203_TD	Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu			16,00
16	7420201	Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh	7420201	Công nghệ sinh học	16,00
17	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00
18.1	7440102	Vật lý (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7440102	Vật lý học	19,50
18.2	7440102_TD	Công nghệ bán dẫn			20,25

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
19.1	7460101_TV	Toán học (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7460101	Toán học	19,50
19.2	7460101_TA	Toán học (CTĐT Định hướng giảng dạy bằng tiếng Anh)			19,50
20	7460117	Toán tin (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7460117	Toán tin	19,00
21	7440112_KHTN	Khoa học Tự nhiên tích hợp STEM	7440112	Hóa học	19,50
22	7229030	Văn học (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7229030	Văn học	19,15
23	7229010	Lịch sử, Địa lý và Kinh tế Pháp luật	7229010	Lịch sử	19,05
24	7220201_GV	Ngôn ngữ Anh (CTĐT Định hướng giảng dạy)	7220201	Ngôn ngữ Anh	19,50

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn/>

7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (Mã trường: DTC)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	7480108	Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18,75
2	7510302	Điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21,25
3	7510212	Công nghệ ô tô	7510212	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	18,00
4	7510301	Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18,50
5	7510303	Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	19,00
6	7520119	Cơ điện tử	7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	19,75



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
7	7480101	Khoa học máy tính (Trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn)	7480101	Khoa học máy tính	19,50
8	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	18,75
9	7480103_KNU	Kỹ thuật phần mềm liên kết quốc tế - KNU	7480103	Kỹ thuật phần mềm	21,25
10	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	18,50
11	7480201_QT	Công nghệ thông tin quốc tế	7480201	Công nghệ thông tin	18,75
12	7480201_TD	Công nghệ thông tin trọng điểm	7480201	Công nghệ thông tin	19,50
13	7480202	An ninh mạng	7480202	An toàn thông tin	19,25
14	7310109	Quản trị kinh doanh số	7310109	Kinh tế số	18,50
15	7310109_TC	Công nghệ tài chính	7310109	Kinh tế số	20,00
16	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	18,00
17	7340122_TD	Marketing số	7340122	Thương mại điện tử	19,25
18	7340405	Quản lý logistics và chuỗi cung ứng	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	20,50
19	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	19,50
20	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	18,00
21	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	18,00
22	7320104_NTS	Nghệ thuật số	7320104	Truyền thông đa phương tiện	23,00
23	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	19,00



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
24	7510302_V	Vi mạch bán dẫn	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21,75
25	7220201	Tiếng Anh truyền thông	7220201	Ngôn ngữ Anh	22,00

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.
- Thông tin chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

8. TRƯỜNG NGOẠI NGỮ (Mã trường: DTF)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	27,07
2	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	27,02
3	7220201	- Ngôn ngữ Anh - Song ngữ Anh - Hàn - Tiếng Anh du lịch	7220201	Ngôn ngữ Anh	19,35
4	7220204	- Ngôn ngữ Trung Quốc - Song ngữ Trung - Anh - Song ngữ Trung - Hàn - Tiếng Trung Quốc du lịch	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21,40

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.
- Thông tin chi tiết xem tại: <https://sfl.tnu.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc>



9. KHOA QUỐC TẾ (Mã trường: DTQ)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
1	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	17,00
2	7340101	Quản trị kinh doanh và tài chính	7340101	Quản trị kinh doanh	16,00
3	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	16,00
4	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	16,00
5	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	16,00
6	7220201	Tiếng Anh thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	16,00
7	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	16,00

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <https://tuyensinhis.tnu.edu.vn>

10. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI (Mã trường: DTP)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
	Trình độ đại học				
1	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	15,00
2	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	15,00
3	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15,00
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15,00
5	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	24,33




TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	25,84
7	7140202-TA	Giáo dục Tiểu học (Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)	7140202	Giáo dục Tiểu học	25,05
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	22,75
9	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	15,00
	7310101-KTS	Kinh tế số			
Trình độ cao đẳng					
1	SPC	Giáo dục Mầm non	51140201	Giáo dục Mầm non	23,76

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.

- Thông tin chi tiết xem tại: <http://laocai.tnu.edu.vn>

11. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH HÀ GIANG (Mã trường: DTG)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
Trình độ đại học					
1	SPM	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	26,05
2	SPT	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	26,14
3	SPH	Sư phạm Tiếng H'mong	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	21,05
4	NNT	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20,05
5	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	19,00



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Điểm trúng tuyển
	Trình độ cao đẳng				
1	SPC	Giáo dục Mầm non	51140201	Giáo dục Mầm non	25,38

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển là điểm quy đổi tương đương các phương thức xét tuyển; đã bao gồm điểm cộng, điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); điểm trúng tuyển tính theo thang điểm 30.
- Thông tin chi tiết xem tại: <https://hagiang.tnu.edu.vn/>

